

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ I - NĂM 2010

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	642,605,749,711	600,131,308,163
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	50,478,113,150	51,711,956,926
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	64,064,782,000	24,131,400,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	189,011,901,357	199,046,483,534
4	Hàng tồn kho	258,718,031,620	242,225,324,731
5	Tài sản ngắn hạn khác	80,332,921,584	83,016,142,972
II	Tài sản dài hạn	527,386,980,084	518,074,796,392
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	517,583,705,496	501,245,182,179
	Tài sản cố định hữu hình	487,577,984,143	474,336,770,536
	Tài sản cố định vô hình		
	Tài sản cố định thuê tài chính		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30,005,721,353	26,908,411,643
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,104,958,400	1,104,958,400
5	Tài sản dài hạn khác	8,698,316,188	15,724,655,813
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,169,992,729,795	1,118,206,104,555
IV	NỢ PHẢI TRẢ	578,104,534,101	526,136,197,049
1	Nợ ngắn hạn	468,316,542,706	412,179,219,595
2	Nợ dài hạn	109,787,991,395	113,956,977,454
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	591,888,195,694	592,069,907,506
1	Vốn chủ sở hữu	591,888,195,694	592,069,907,506
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	370,079,970,000	370,079,970,000
	Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
	Cổ phiếu quỹ	(18,456,600)	(18,456,600)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	374,854,895	
	Các quỹ	41,953,581,600	41,953,581,600
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	92,977,285,799	93,533,852,506

	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Nguồn kinh phí		
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,169,992,729,795	1,118,206,104,555

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất,chế biến ,dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248,527,486,501	248,527,486,501
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,763,936,558	3,763,936,558
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244,763,549,943	244,763,549,943
4	Giá vốn hàng bán	190,783,282,568	190,783,282,568
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,980,267,375	53,980,267,375
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,779,284,526	3,779,284,526
7	Chi phí tài chính	13,286,465,124	13,286,465,124
8	Chi phí bán hàng	5,962,664,316	5,962,664,316
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38,275,017,470	38,275,017,470
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	235,404,991	235,404,991
11	Thu nhập khác	419,537,816	419,537,816
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	419,537,816	419,537,816
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	654,942,807	654,942,807
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	98,376,100	98,376,100
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	556,566,707	556,566,707
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	15	15

Kế toán trưởng

P.TGD điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
31/03/2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600,131,308,163	642,605,749,711
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,711,956,926	50,478,113,150
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	51,711,956,926	50,478,113,150
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24,131,400,000	64,064,782,000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121		24,131,400,000	64,064,782,000
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009	129			
III- Các khoản phải thu	130		199,046,483,534	189,011,901,357
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		175,106,872,733	165,182,619,764
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		20,292,489,346	20,069,652,885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	5,541,428,450	5,611,668,217
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,894,306,995)	(1,852,039,509)
IV- Hàng tồn kho	140		242,225,324,731	258,718,031,620
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	242,700,891,765	259,193,598,654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475,567,034)	(475,567,034)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		83,016,142,972	80,332,921,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		20,359,654,938	18,637,883,856
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		50,159,264,938	48,723,711,386
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	2,793,088,560	2,891,464,660
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		9,704,134,536	10,079,861,682
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518,074,796,392	527,386,980,084
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		501,245,182,179	517,583,705,496
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	474,336,770,536	487,577,984,143
- Nguyên giá (TK 211)	222		999,489,773,361	993,287,058,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(525,153,002,825)	(505,709,073,871)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá (TK 212)	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	26,908,411,643	30,005,721,353
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1,104,958,400	1,104,958,400
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252		1,104,958,400	1,104,958,400
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		15,724,655,813	8,698,316,188
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	3,582,749,065	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		12,141,906,748	8,698,316,188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,118,206,104,555	1,169,992,729,795

NG U Ò N V Ò N	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		526,136,197,049	578,104,534,101
I- Nợ ngắn hạn	310		412,179,219,595	468,316,542,706
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	278,628,447,370	301,771,364,103
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		95,172,204,735	137,528,806,048
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		6,176,112,271	4,446,667,780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	118,615,284	47,886,234
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		4,987,096,117	9,394,107,807
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	22,914,550,180	14,105,022,551
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	4,182,193,638	1,022,688,183
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	320		113,956,977,454	109,787,991,395
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		590,399,900	94,399,900
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	113,291,070,124	109,607,155,365
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		75,507,430	86,436,130
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		592,069,907,506	591,888,195,694

I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	592,069,907,506	591,888,195,694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		370,079,970,000	370,079,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(18,456,600)	(18,456,600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			374,854,895
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		33,562,865,300	33,562,865,300
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		8,390,716,300	8,390,716,300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		93,533,852,506	92,977,285,799
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,118,206,104,555	1,169,992,729,795

Kế Toán Trưởng

CHANG CHIA HSING

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

P.TGD điều hành

PAN YU YI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	248,527,486,501	130,352,789,300	248,527,486,501	130,352,789,300
2. Các khoản giảm trừ	02		3,763,936,558	1,847,638,300	3,763,936,558	1,847,638,300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244,763,549,943	128,505,151,000	244,763,549,943	128,505,151,000
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	190,783,282,568	106,769,380,800	190,783,282,568	106,769,380,800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53,980,267,375	21,735,770,200	53,980,267,375	21,735,770,200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	3,779,284,526	3,280,124,000	3,779,284,526	3,280,124,000
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	13,286,465,124	8,788,948,300	13,286,465,124	8,788,948,300
Trong đó lãi vay phải trả	23		5,575,688,920	6,973,585,600	5,575,688,920	6,973,585,600
8. Chi phí bán hàng	24		5,962,664,316	5,414,289,600	5,962,664,316	5,414,289,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38,275,017,470	20,535,445,300	38,275,017,470	20,535,445,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		235,404,991	(9,722,789,000)	235,404,991	(9,722,789,000)
11. Thu nhập khác	31		419,537,816	214,436,000	419,537,816	214,436,000
12. Chi phí khác	32		-	111,427,200	-	111,427,200
13. Lợi nhuận khác	40		419,537,816	103,008,800	419,537,816	103,008,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		654,942,807	(9,619,780,200)	654,942,807	(9,619,780,200)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	98,376,100	-	98,376,100	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		556,566,707	(9,619,780,200)	556,566,707	(9,619,780,200)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15		15	

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TGĐ điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I / NĂM 2010

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I / NĂM 2010	QUÝ I / NĂM 2009
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		654,942,807	(9,619,780,200)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19,443,928,954	18,642,501,675
- Các khoản dự phòng	03		42,267,486	1,067,163,886
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(64,649,600)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		5,575,688,920	6,973,585,600
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		25,716,828,167	16,998,821,361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,136,676,069)	11,243,764,070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,492,706,889	(7,398,931,700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		(32,509,335,078)	(11,562,957,128)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5,304,520,147)	(827,907,656)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,766,636,507)	(5,640,889,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15			1,325,820,626
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		(5,310,573,774)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(16,818,206,519)	4,137,720,573
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,105,405,637)	(14,972,331,300)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19,736,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,933,382,000	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683,075,906	558,386,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37,511,052,269	(34,149,945,000)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-

Đơn vị tính : VND				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I / NĂM 2010	QUÝ I / NĂM 2009
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		139,371,937,052	106,041,870,700
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158,830,939,026)	(80,362,687,600)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,935,238,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,459,001,974)	21,743,944,300
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,233,843,776	(8,268,280,127)
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		50,478,113,150	85,372,204,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	51,711,956,926	77,103,924,700

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TGD điều hành

CHANG CHIA HSING

PAN YU YI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC)

Quý I năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- + *Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*
 - + *Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)*
- 4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi , bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

- + Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %
- + Máy móc thiết bị : 12.5 %
- + Phương tiện vận tải : 10 %
- + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
- + Khuôn : 16 %
- + Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm .*
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng .*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .
- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt		2,891,814,298	2,743,750,081
- Tiền gửi ngân hàng		48,336,053,107	47,501,323,015
- Tiền đang chuyển		484,089,521	233,040,054
Cộng		<u>51,711,956,926</u>	<u>50,478,113,150</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn		24,131,400,000	64,064,782,000
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng		<u>24,131,400,000</u>	<u>64,064,782,000</u>
03- Các khoản phải thu khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		5,541,428,450	5,611,668,217
Cộng		<u>5,541,428,450</u>	<u>5,611,668,217</u>
04- Hàng tồn kho		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		199,593,446	199,593,446
- Nguyên liệu, vật liệu		81,935,857,073	83,366,654,824
- Công cụ, dụng cụ		10,201,210,985	3,376,829,748

- Chi phí SX, KD dở dang	16,321,332,521	16,870,788,200
- Thành phẩm	134,042,897,740	155,379,732,436
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	242,700,891,765	259,193,598,654

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	50,159,264,938	48,723,711,386
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	2,793,088,560	2,891,464,660
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,793,088,560	2,891,464,660
+ Thuế môn bài		
Cộng	52,952,353,498	51,615,176,046

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
---	-----------------------	-----------------------

07- Các khoản phải thu dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký cược , ký quỹ dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	206,211,719,299	699,704,901,791	21,134,887,041	7,140,804,883	59,094,745,000	993,287,058,014
2-Tăng trong kỳ	4,386,962,852	637,734,343	1,143,691,128	91,800,000	-	6,260,188,323
- Mua trong kỳ	-	637,734,343	1,143,691,128	91,800,000	-	1,873,225,471
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4,386,962,852	-	-	-	-	4,386,962,852
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	57,472,859	117	57,472,976
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	57,472,859	-	57,472,859
- Giảm khác	-	-	-	-	117	117
4-Số dư cuối kỳ	210,598,682,151	700,342,636,134	22,278,578,169	7,175,132,024	59,094,744,883	999,489,773,361
II- Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	58,174,132,302	391,115,383,921	11,018,376,377	4,705,483,580	40,695,697,691	505,709,073,871
- Khấu hao trong kỳ	2,076,740,405	16,216,737,092	459,509,712	115,540,215	632,874,389	19,501,401,813
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	57,472,859	-	57,472,859
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60,250,872,707	407,332,121,013	11,477,886,089	4,763,550,936	41,328,572,080	525,153,002,825
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	148,037,586,997	308,589,517,870	10,116,510,664	2,435,321,303	18,399,047,309	487,577,984,143
- Tại ngày cuối kỳ	150,347,809,444	293,010,515,121	10,800,692,080	2,411,581,088	17,766,172,803	474,336,770,536

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- LK mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- LK khấu hao trong kỳ					
- LK tăng khác (điều chỉnh)					

- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ					
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối ky					

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang	26,908,411,643	30,005,721,353
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		
Cộng	<u>26,908,411,643</u>	<u>30,005,721,353</u>

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư trái phiếu :		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :	1,104,958,400	1,104,958,400
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	<u>1,104,958,400</u>	<u>1,104,958,400</u>

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15,724,655,813	8,698,316,188
Cộng	<u>15,724,655,813</u>	<u>8,698,316,188</u>

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	204,262,558,471	222,023,175,205
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	60,672,226,729	74,035,362,176
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	4,765,959,908	17,268,972,840
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	74,177,487,938	97,046,580,635
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	28,232,828,413	14,521,163,863
+ Ngân hàng China Trust	23,325,716,110	14,186,550,082
+ Ngân hàng Huanan	13,088,339,373	4,964,545,609
- Nợ dài hạn đến hạn trả	74,365,888,899	79,748,188,898
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	59,710,482,650	59,710,482,650
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	5,382,300,001	10,764,600,000

+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	9,273,106,248	9,273,106,248
-------------------------------	---------------	---------------

Cộng	278,628,447,370	301,771,364,103
-------------	------------------------	------------------------

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	589,078	47,807,434
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	118,026,206	78,800
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		

Cộng	118,615,284	47,886,234
-------------	--------------------	-------------------

17- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	809,052,413	684,257,319
- Chi phí phải trả khác	22,105,497,767	13,420,765,232

Cộng	22,914,550,180	14,105,022,551
-------------	-----------------------	-----------------------

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,043,400	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	19,557,449	28,252,568
- Cổ tức còn phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	4,158,592,789	994,435,615

Cộng	4,182,193,638	1,022,688,183
-------------	----------------------	----------------------

19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20.1- Vay dài hạn		
- <u>Vay ngân hàng</u>	<u>113,291,070,124</u>	<u>109,607,155,365</u>
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	92,576,080,595	89,565,760,459

+ Ngân hàng HSBC TP HCM	11,126,400,000	10,764,600,000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	9,588,589,529	9,276,794,906
- <u>Vay đối tượng khác</u>		
Cộng	113,291,070,124	109,607,155,365

20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

- a- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
- b- Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thuế Thu nhập phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
--	---------------------------	----------------------	--------------	-----------------------	------------------------	-----------------------------	-------------------	------

Số dư đầu năm trước	355,846,450,000	86,520,960,000	(8,237,800)	26,183,183,700	6,545,795,900	127,256,578,567	-	602,344,730,367
- Tăng vốn trong năm trước	14,233,520,000		(10,218,800)					14,223,301,200
- Lãi trong năm trước						4,150,326,126		4,150,326,126
- Chênh lệch tỷ giá							374,854,895	374,854,895
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Trích lập các quỹ				7,379,681,600	1,844,920,400	(9,224,602,000)		-
- Chia cổ tức						(28,467,048,739)		(28,467,048,739)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(737,968,155)		(737,968,155)
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	370,079,970,000	86,520,960,000	(18,456,600)	33,562,865,300	8,390,716,300	92,977,285,799	374,854,895	591,888,195,694
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						556,566,707		556,566,707
- Chênh lệch tỷ giá								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ								-
- Chia cổ tức								-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							(374,854,895)	(374,854,895)
Số dư cuối kỳ này	370,079,970,000	86,520,960,000	(18,456,600)	33,562,865,300	8,390,716,300	93,533,852,506	-	592,069,907,506

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	370,079,970,000	370,079,970,000
- Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
- Cổ phiếu quỹ	(18,456,600)	(18,456,600)
Cộng	<u>456,582,473,400</u>	<u>456,582,473,400</u>

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	370,079,970,000	355,846,450,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		14,233,520,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	370,079,970,000	370,079,970,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		27,996,034,200

- 22.d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

22.đ - Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,007,997	37,007,997
+ Cổ phiếu phổ thông	37,007,997	37,007,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,844	1,844
+ Cổ phiếu phổ thông	1,844	1,844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,006,153	37,006,153
+ Cổ phiếu phổ thông	37,006,153	37,006,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	33,562,865,300	33,562,865,300
- Quỹ dự phòng tài chính	8,390,716,300	8,390,716,300
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	41,953,581,600	41,953,581,600

* Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--------------------	----------------	------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<i>(Đơn vị tính : đồng)</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	248,527,486,501	130,352,789,300
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	248,527,486,501	130,352,789,300
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	3,763,936,558	1,847,638,300
- Chiết khấu thương mại	3,466,491,117	1,793,344,900
- Giảm giá hàng bán	287,827,546	
- Hàng bán bị trả lại	9,617,895	54,293,400
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	244,763,549,943	128,505,151,000
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	244,763,549,943	128,505,151,000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	190,783,282,568	106,769,380,800
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	<u>190,783,282,568</u>	<u>106,769,380,800</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	683,075,906	558,386,300
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,727,889,882	2,657,088,100
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		64,649,600
- Chiết khấu thanh toán	368,318,738	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

	Cộng	3,779,284,526	3,280,124,000
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		5,575,688,920	6,973,585,600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7,557,388,413	1,815,362,700
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Chi phí tài chính khác		153,387,791	
	Cộng	13,286,465,124	8,788,948,300
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		98,376,100	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)			
33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu			
- Chi phí nhân công (lương +BH)			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí khác bằng tiền			
	Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
b- Mua và thanh lý công ty con		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHANG CHIA HSING

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

P.TGD ĐIỀU HÀNH

PAN YU YI